

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường DaKao, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

S
S
CH
T
H
VN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 19

330
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty

Công ty Cổ phần An Trường An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 ngày 01/08/2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2014 là 13.200.000.000 VND.

Trụ sở chính: 347 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, Bình Định.

Nghành nghề kinh doanh

Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và tình hình tài chính được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Ông : Trương Đình Xuân Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 13 tháng 10 năm 2015

Ban Giám đốc
Giám đốc

Trương Đình Xuân

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
 Số Chứng thực: 5023 Quyển số: 02 SCT/BS.
 Ngày: 01-08-2016
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

Số : 544.B./BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần An Trường An***Kính gửi: Các cổ đông, Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần An Trường An.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An, được lập ngày 31/03/2015, từ trang 07 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần An Trường An** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 13 tháng 10 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



ĐỖ KHẮC THANH

Số giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN VŨ

Số giấy CN ĐKHN

kiểm toán: 0699-2013-142-1

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số Chứng thực: 023... Quyển số: 02 SCT/BS.
Ngày: 01 -08- 2016
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA
NAM - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.577.924.642	83.287.050.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	990.398.331	1.007.761.985
1. Tiền	111		990.398.331	1.007.761.985
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		27.637.403.480	27.333.789.480
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	24.227.508.000	25.465.470.000
2. Trả trước cho người bán	132		2.679.152.760	1.137.576.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	730.742.720	730.742.720
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51.908.215.218	51.908.215.218
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51.908.215.218	51.908.215.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.041.907.613	3.037.283.369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.972.852.133	2.968.227.889
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	69.055.480	69.055.480
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.207.618.851	2.646.840.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21.207.618.851	2.646.840.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.409.784.039	2.646.840.882
- Nguyên giá	222		4.005.171.397	4.005.171.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.595.387.358)	(1.358.330.515)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	18.797.834.812	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.785.543.493	85.933.890.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.471.151.010	77.168.559.628
I. Nợ ngắn hạn	310		85.471.151.010	77.168.559.628
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	9.877.604.166	12.200.000.000
2. Phải trả người bán	312		875.605.460	875.605.460
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	62.762.849.300	57.512.849.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	588.044.188	383.104.868
5. Phải trả công nhân viên	315			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	11.367.047.896	6.197.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		6.000.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	6.000.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.314.392.483	8.765.331.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	13.314.392.483	8.765.331.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.200.000.000	13.200.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		114.392.483	(4.434.668.694)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.785.543.493	85.933.890.934

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
 Số Chứng thực: 5023, Quyền số: 02-SCT/BS.
 Ngày: 01-08-2016
PHÓ CHỦ TỊCH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Trương Đình Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

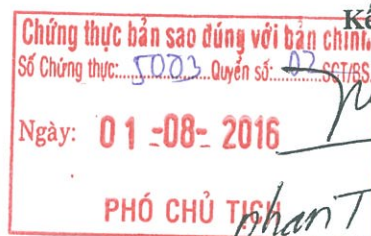
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.726.747.727	51.000.736.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.726.747.727	51.000.736.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		50.030.834.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.726.747.727	969.901.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	289.264	185.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.761.697.725	1.345.186.293
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.761.697.725	1.345.186.293
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		896.513.542	3.269.516.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.931.174.276)	(3.644.615.216)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6.512.500.000	20.700.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.6		12.282.428.258
13. Lợi nhuận khác	40		6.512.500.000	8.417.571.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.581.325.724	4.772.956.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	32.264.547	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.549.061.177	4.772.956.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	344.626	361.588

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng



[Signature]
phan T Cẩm tú

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.581.325.724	4.772.956.526
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		237.056.843	237.056.843
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(289.264)	(8.417.757.380)
- Chi phí lãi vay	06		2.761.697.725	1.345.186.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.579.791.028	(2.062.557.718)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(308.238.244)	(4.555.810.021)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	(50.008.107.718)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.592.722.669	58.561.961.220
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	460.095.142
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.761.697.725)	(1.345.186.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.102.577.728	1.050.394.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.797.834.812)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289.264	185.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.797.545.548)	185.638
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.527.604.166	15.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.850.000.000)	(18.100.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.677.604.166	(2.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.363.654)	(1.599.419.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.761.985	2.607.181.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	990.398.331	1.007.761.985

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
 Ngày: 01-08-2016
 PHÓ



Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
 Phan T. Cẩm Tú

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

[Signature]
 Trương Đình Xuân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 ngày 01/08/2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2014 là 13.200.000.000 VND.

Trụ sở chính: 347 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, Bình Định.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

50
CỔ
HẠCH NH
ICH V
CHÍN
VÀ KI
PHÍ
1 - 71

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng	
- Các khoản tương đương tiền	
Tổng cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm
815.341.254	1.001.442.513
175.057.077	6.319.472
990.398.331	1.007.761.985

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH Hưng Thịnh	
- Công ty Tân Hoàng Thiên	
- Công ty TNHH My Xuân	
- Công ty CP Đại Tín	
Tổng cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm
1.000.000.000	1.000.000.000
1.695.470.000	1.695.470.000
21.420.275.500	22.770.000.000
111.762.500	
24.227.508.000	25.465.470.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

- Thới Thị Ba	
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	
- Phải thu khác	
Tổng cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm
400.000.000	400.000.000
330.740.000	330.740.000
2.720	2.720
730.742.720	730.742.720

4. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu	
- Công cụ, dụng cụ	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
- Thành phẩm	
- Hàng hóa	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	

Số cuối năm	Số đầu năm
328.470.159	328.470.159
12.800.000	12.800.000
1.350.111.551	1.350.111.551
57.928.901	57.928.901
50.158.904.607	50.158.904.607
51.908.215.218	51.908.215.218

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	
- Phí, lệ phí khác nộp thừa	
Tổng cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm
69.055.480	69.055.480
69.055.480	69.055.480

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng	
Tổng cộng	

Số cuối năm	Số đầu năm

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐHH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2.971.000.000	1.034.171.397		4.005.171.397
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong năm				
3. Số giảm trong năm				
4. Số dư cuối năm	2.971.000.000	1.034.171.397	-	4.005.171.397
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	876.562.492	481.768.023		1.358.330.515
2. Khấu hao trong năm				
- Khấu hao tăng trong năm	133.568.833	103.488.010		237.056.843
3. Số giảm trong năm				
4. Số dư cuối năm	1.010.131.325	585.256.033	-	1.595.387.358
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	2.094.437.508	552.403.374	-	2.646.840.882
2. Tại ngày cuối năm	1.960.868.675	448.915.364	-	2.409.784.039

(*) Nguyên giá TSCĐHH cuối năm tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án Khu du lịch số 4, tuyến du lịch dịch vụ Sông Cầu - Quy Nhơn	18.797.834.812	

Theo Biên bản xác nhận đền bù giữa Công ty và Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố Quy Nhơn ngày 10/09/2015, tổng diện tích đất đã đền bù, bàn giao mặt bằng là 65.450 m², chiếm tỷ lệ 93,049%.

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Đông Á(*)	4.677.604.166	12.200.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (**)	5.200.000.000	
Tổng cộng	9.877.604.166	12.200.000.000

(*) Gồm nhiều hợp đồng vay ngắn hạn, có thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất từ 12,75%/năm đến 14,75%/năm. Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty và nhiều tài sản của bên thứ ba.

(**) Theo hợp đồng tín dụng số 272/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba.

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Khoáng sản An Khánh	690.399.300	690.399.300
- Lê Thị Kim Hoài	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐT XNK TH Icomex	1.100.000.000	900.000.000
- DNTN Phong Châu	54.922.450.000	54.922.450.000
- Công ty CP KS Đô Thành	5.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Mai Linh	50.000.000	
Tổng cộng	62.762.849.300	57.512.849.300

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế GTGT	350.263.716	177.588.943
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.264.547	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên môi trường	115.319.809	115.319.809
- Thuế phí, lệ phí khác	90.196.116	90.196.116
Tổng cộng	588.044.188	383.104.868

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		
- Phải trả Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh Bình Định	254.000.000	464.000.000
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Hoa	5.733.000.000	5.733.000.000
- Phải trả Trương Đình Xuân	5.380.047.896	
Tổng cộng	11.367.047.896	6.197.000.000

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (*)	6.000.000.000	

(*) Theo hợp đồng tín dụng số 271/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần giải ngân, đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**A. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.200.000.000	(9.207.625.220)	3.992.374.780
- Lợi nhuận trong năm trước		4.772.956.526	4.772.956.526
Số dư cuối năm trước	13.200.000.000	(4.434.668.694)	8.765.331.306
Số dư đầu năm nay	13.200.000.000	(4.434.668.694)	8.765.331.306
- Tăng vốn trong năm			
- Lợi nhuận trong năm nay		4.549.061.177	4.549.061.177
Số dư cuối năm nay	13.200.000.000	114.392.483	13.314.392.483

B. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trương Đình Xuân	5.900.000.000	5.900.000.000
- Trần Thị Mai Xuân	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trương Ngọc Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trương Thị Thảo Nguyên	500.000.000	500.000.000
- Trương Thị Ái Trúc	300.000.000	300.000.000
- Đào Đình Tùng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	13.200.000.000	13.200.000.000

C. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200	13.200
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.200	13.200
+ Cổ phiếu thường	13.200	13.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200	13.200
+ Cổ phiếu thường	13.200	13.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.726.747.727	51.000.736.364

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ		50.030.834.500

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	289.264	185.638
- Khác		
Tổng cộng	289.264	185.638

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay ngân hàng	2.761.697.725	1.345.186.293
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	2.761.697.725	1.345.186.293

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản		20.700.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	6.512.500.000	
- Khác		
Tổng cộng	6.512.500.000	20.700.000.000

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản		12.282.428.258
Tổng cộng		12.282.428.258

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	4.581.325.724	4.772.956.526
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận:		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	4.581.325.724	4.772.956.526
- Chuyển lỗ từ năm trước	(4.434.668.694)	(4.772.956.526)
- Tổng thu nhập tính thuế	146.657.030	-
- Thuế suất phổ thông	22%	25%
- Thuế TNDN hiện hành	32.264.547	-
- Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
- Thuế TNDN bị truy thu các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.264.547	-

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.549.061.177	4.772.956.526
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4.549.061.177	4.772.956.526
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.200	13.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344.626	361.588

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000 VND/CP

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Chứng thực báo cáo tài chính
 Số Chứng thực: 7023 Quyển số: 02 SCT/BS.
 Ngày: 01-08-2016
 PHÓ CHỦ TỊCH

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần An Trường An được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phú Nam kiểm toán.

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
 Phan Cẩm Tú

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

[Signature]
 Nguyễn Tuấn Bình

M.S.Đ.N: 41005771
 CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
 TP. QUY NHƠN - BÌNH ĐỊNH
 Trương Đình Xuân